

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI KHỐI XÃ, PHƯỜNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP ĐỢT QUÝ III NĂM 2026
(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gian
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG																							17,820,715	10,824,028	2,872,012	4,124,675	
I	Ủy ban nhân dân phường Hoài Nhơn Đông																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Mai Văn Lén	20/11/1968	Đại học	GV Trường TH số 2 Hoài Mỹ	5.02	04/2025			34%	04/2026					4.68	04/2023	17,019	38 năm 07 tháng		01/08/2026	57 tuổi 8 tháng	4 năm 4 tháng	12/2030	629,696	382,923	161,679	85,094	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Dương Thị Thu Thủy	04/10/1972	Đại học	GV Trường TH Số 3 Hoài Hương	5.02	01/2026			31%	03/2026					4.68	04/2023	16,638	33 năm 0 tháng		01/09/2026	53 tuổi 10 tháng	4 năm 10 tháng	07/2031	607,280	415,945	83,189	108,146	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
II	Ủy ban nhân dân phường An Khê																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Văn Phước	11/07/1968	Đại học	Phương pháp viên Trung tâm VHXXH	4.98	07/2024					5%	01/2026			4.98	01/2023	13,229	36 năm 11 tháng		1/9/2026	58 tuổi 1 tháng	3 năm 11 tháng	08/2030	443,184	264,587	66,147	112,450	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Lương Thị Hồng Chuyên	09/11/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH Ngô Mây	5.36	03/2026			31%	03/2026					5.02	12/2023	17,765	32 năm 06 tháng		1/9/2026	53 tuổi 9 tháng	4 năm 11 tháng	08/2031	643,968	444,116	88,823	111,029	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
III	Ủy ban nhân dân phường Tam Quan																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Thị Kim Cúc	18/07/1972	Đại học	Giáo viên Trường TH số 1 Tam Quan	5.02	01/2025			31%	03/2026					4.68	04/2023	15,388	32 năm 07 tháng		1/7/2026	53 tuổi 11 tháng	4 năm 5 tháng	12/2030	523,203	346,237	76,942	100,024	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
IV	Ủy ban nhân dân phường An Phú																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Trần Thị Huyền	04/11/1972	Đại học	Giáo viên Trường THCS Lý Tự Trọng	5.70	06/2024			32%	03/2026					4.98	07/2017	19,036	33 năm 03 tháng		1/9/2026	53 tuổi 9 tháng	4 năm 11 tháng	08/2031	699,563	475,893	95,179	128,491	Theo điểm h, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
V	Ủy ban nhân dân xã Kbang																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Vũ Thị Hải Lưu	2/5/1971	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Kim Đồng	5.02	01/2026			29%	06/2026					4.68	01/2024	16,384	30 năm 0 tháng		1/9/2026	55 tuổi 3 tháng	2 năm 9 tháng	06/2029	409,595	245,757	81,919	81,919	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VI	Ủy ban nhân dân xã An Hòa																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Đức Thảo	30/4/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Số 2 An Hòa	4.98	01/2024			32%	10/2025			0.15	01/2024	4.89	04/2020	15,733	34 năm 03 tháng		1/7/2026	57 tuổi 2 tháng	4 năm 10 tháng	05/2031	586,063	393,331	78,666	114,066	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VII	Ủy ban nhân dân xã Chư Krey																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	14/4/1971	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS An Trung	4.65	05/2024			29%	01/2026					4.06	01/2019	15,176	30 năm 0 tháng		1/9/2026	55 tuổi 4 tháng	2 năm 4 tháng	01/2029	341,465	189,703	75,881	75,881	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
VIII	Ủy ban nhân dân phường Diên Hồng																											
	Khối sự nghiệp																											
1	Tôn Thất Phước	10/9/1968	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh	5.36	06/2024			36%	01/2026					4.98	12/2020	18,443	38 năm 0 tháng		1/8/2026	57 tuổi 10 tháng	4 năm 2 tháng	10/2030	673,157	414,960	92,213	165,984	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Nguyễn Trọng Hoàng	21/08/1967	Thạc sỹ Kinh tế	Giám đốc Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú	4.32	11/2023	0.25								3.99	11/2020	11,562	37 năm 11 tháng		01/08/2026	58 tuổi 11 tháng	3 năm 1 tháng	09/2029	364,207	202,337	57,811	104,059	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gian
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
IX Ủy ban nhân dân xã Phú Túc																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Rah Lan Riêng	12/5/1967	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	4.06	11/2013			40%	05/2026	15%	05/2026			3.86	11/2011	16,538	41 năm 01 tháng		1/9/2026	59 tuổi 3 tháng	2 năm 9 tháng	06/2029	508,531	248,064	82,688	177,779	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Nguyễn Thị Hoài	10/10/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	5.02	02/2025			28%	06/2025					4.68	02/2024	16,257	30 năm 0 tháng		1/9/2026	53 tuổi 10 tháng	4 năm 10 tháng	07/2031	568,987	406,419	81,284	81,284	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
X Ủy ban nhân dân xã Chư Sê																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Phạm Thị Thủy Vân	20/09/1972	Đại học sư phạm Tiểu học	Giáo viên tiểu học hạng II, trường TH Lê Quý Đôn	5.02	01/2025			28%	06/2025					4.68	01/2022	16,257	30 năm		01/09/2026	53 tuổi 11 tháng	4 năm 9 tháng	06/2031	568,987	406,419	81,284	81,284	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XI Ủy ban nhân dân xã Ia Dreh																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Ksor Chroat	25/12/1966	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học hạng II, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Ia Rmok	5.7	02/2024	0.5		39%	08/2024					4,98+12%	02/2023	21,804	41 năm 11 tháng		01/09/2026	59 tuổi 8 tháng	2 năm 4 tháng	01/2029	621,414	272,550	109,020	239,844	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XII Ủy ban nhân dân xã Đắk Song																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Huỳnh Văn Tạo	20/05/1967	Đại học sư phạm	Giáo viên THCS hạng II, Hiệu trưởng Trường TH&THCS Cao Bá Quát	5.36	05/2024	0.45		20%	09/2025					4,98+5%	05/2024	17,639	30 năm 8 tháng		01/09/2026	59 tuổi 3 tháng	2 năm 9 tháng	06/2029	449,798	264,587	88,196	97,015	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XIII Ủy ban nhân dân xã Đê Gi																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Mai Văn Hương	19/01/1967	Trung cấp y tế	Y sĩ hạng IV YHCT	4.06	01/2017					12%	01/2026			3.86	01/2015	11,504	41 năm 01 tháng		01/09/2026	59 tuổi 7 tháng	2 năm 5 tháng	02/2029	324,999	143,805	57,522	123,672	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XIV Ủy ban nhân dân phường Hoài Nhơn Bắc																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Vũ Thị Bạch Huệ	30/12/1972	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên tiểu học hạng II, Trường Tiểu học số 2 Tam Quan Bắc	5.36	01/2026			31%	03/2026					5.02	04/2023	17,765	33 năm 0 tháng		01/09/2026	53 tuổi 8 tháng	5 năm 0 tháng	09/2031	648,409	444,116	88,823	115,470	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Trương Tấn Trung	10/02/1967	Đại học	Giáo viên THCS hạng II, Trường THCS Tam Quan Bắc	5.7	04/2026			35%	09/2025					5.36	04/2023	19,468	38 năm		01/09/2026	59 tuổi 6 tháng	2 năm 6 tháng	03/2029	515,911	243,354	97,342	175,215	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Đặng Quốc Tuệ	01/07/1968	Đại học	Giáo viên THCS hạng II, Trường THCS Tam Quan Bắc	5.7	04/2026			38%	02/2026					5.36	04/2023	19,901	40 năm 1tháng		01/09/2026	58 tuổi 1 tháng	3 năm 11 tháng	08/2030	701,510	398,020	99,505	203,985	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XV Ủy ban nhân dân xã xã Ia Rsaì																												
	Khối sự nghiệp																											
1	Nay Plik	25/12/1968	Cao đẳng sư phạm ngành Toán Lý - Kỹ thuật Công nghiệp	Giáo viên THCS hạng III, Trường PTDT Bán trú THCS xã Ia Rsaì	4.89	01/2022			31%	02/2026	6%	01/2026			4,89+5%	01/2025	17,179	33 năm 1 tháng		01/09/2026	57 tuổi 8 tháng	4 năm 4 tháng	01/2031	588,381	386,528	85,895	115,958	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (số năm, số tháng nghỉ hưu trước tuổi) theo quy định của Bộ Luật Lao động	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gian	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
XVI Ủy ban nhân dân xã Chư Prông																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Huỳnh Thị Hằng	20/04/1971	Đại học	Giáo viên Tiểu học hạng II, Phó hiệu trưởng Trường tiểu học Nguyễn Bá Học	5.02	01/2026	0.4	09/2006	28%	09/2025					4.68	12/2023	17,552	29 năm 11 tháng		01/08/2026	55 tuổi 3 tháng	2 năm 5 tháng	01/2029	394,920	219,400	87,760	87,760	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Thái Đức Thịnh	20/11/1968	Trung cấp văn hóa nghệ thuật	Tuyển truyền viên	4.06	12/2025					14%	12/2025			4,06+13%	12/2024	10,830	35 năm 8 tháng		01/07/2026	57 tuổi 7 tháng	4 năm 5 tháng	12/2030	384,465	243,675	54,150	86,640	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XVII Ủy ban nhân dân xã Chư Prh																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Nguyễn Hữu Thanh	15/05/1967	Đại học	Giám đốc Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao xã	4.98	12/2020	0.25	12/2025			7%	12/2025			4.65	12/2017	13,054	36 năm 9 tháng		01/07/2026	59 tuổi 1 tháng	2 năm 11 tháng	06/2029	372,037	195,809	65,270	110,958	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XVIII Ủy ban nhân dân xã Tơ Tung																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Nguyễn Thị Trọng	20/9/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	5.36	09/2024			35%	02/2026					5.02	01/2024	18,307	35 năm 7 tháng		1/9/2026	53 tuổi 11 tháng	4 năm 9 tháng	06/2031	695,669	457,677	91,535	146,457	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Lý Thị Ninh	17/11/1970	Đại học	Giáo viên Trường TH&THCS Tơ Tung	5.02	01/2026			29%	06/2026					4.68	01/2023	16,384	29 năm 11 tháng		1/8/2026	55 tuổi 8 tháng	2 năm 0 tháng	08/2028	327,676	163,838	81,919	81,919	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XIX Ủy ban nhân dân phường Thông Nhát																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Phạm Thị Thu	6/12/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Tôn Đức Thắng	5.36	06/2024			31%	10/2025					5.02	05/2024	17,765	33 năm 10 tháng		1/8/2026	55 tuổi 7 tháng	2 năm 1 tháng	09/2028	435,234	222,058	88,823	124,353	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XX Ủy ban nhân dân phường Pleiku																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Bà Nguyễn Thị Nguyệt	19/12/1972	Trung cấp	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4.06	01/2020			30%	01/2026	9%	01/2026			4.06	01/2020	14,555	31 năm 6 tháng		1/9/2026	53 tuổi 8 tháng	5 năm 0 tháng	09/2031	520,347	363,879	72,776	83,692	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XXI Ủy ban nhân dân xã An Lão																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Ông Nguyễn Văn Ngộ	16/8/1967	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học An Tân	5.70	01/2024	0.15		38%	03/2026					4.98	04/2023	18,891	39 năm 10 tháng		1/7/2026	58 tuổi 10 tháng	3 năm 2 tháng	09/2029	613,951	330,589	94,454	188,908	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
2	Bà Lê Thị Hiền	04/11/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học An Tân	5.36	01/2024			33%	05/2026					4.98	01/2020	18,036	34 năm 01 tháng		1/9/2026	53 năm 9 tháng	4 năm 11 tháng	08/2031	671,836	450,897	90,179	130,760	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
3	Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	28/2/1972	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học An Tân	5.36	01/2024	0.2	09/2025	29%	09/2025					4.98	01/7/2023	16,783	31 năm 10 tháng		01/7/2026	54 năm 4 tháng	4 năm 0 tháng	07/2030	520,285	335,668	83,917	100,700	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XXII Ủy ban nhân dân xã Kon Gang																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Nguyễn Thị Tuyền	15/12/1972	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Yang	4.27	08/2025			24%	08/2025					3.96	28/8/2022	13,396	24 năm 6 tháng		01/9/2026	53 năm 8 tháng	5 năm 0 tháng	09/2031	432,016	334,896	66,979	30,141	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XXIII Ủy ban nhân dân xã Ia Đok																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Hồ Sỹ Lưu	4/10/1966	Đại học sư phạm Sư	Hiệu trưởng Trường THCS Lý Tư Trọng	6.04	11/2023	0.4	10/2023	38%	08/2025					4,98+17%	01/2023	22,310	42 năm 01 tháng	11 năm 6 tháng	1/8/2026	59 tuổi 9 tháng	2 năm 3 tháng	11/2028	641,414	278,876	111,550	250,988	Theo điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP
XXIV Ủy ban nhân dân xã Ia Hnú																												
	Khởi sự nghiệp																											
1	Nguyễn Đình Huyền	10/10/1968	Trung cấp Y sĩ đa khoa	Phó Trưởng trạm Trạm Y tế Ia Hnú	4.06	07/2024	0.2	07/2025			6%	07/2025			3.63	01/8/2023	10,538	39 năm 4 tháng		01/7/2026	57 tuổi 8 tháng	4 năm 4 tháng	11/2030	392,557	237,115	52,692	102,750	Theo điểm g, khoản 1, Điều 2 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP